

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này 30/06/2015	Kỳ trước 01/01/2015
A.	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	V.01	730,321,823,556	637,522,009,667
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	V.02	1,348,509,387,872	1,619,862,180,287
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	V.03	573,931,280,543	7,492,223,973,542
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		473,931,280,543	3,026,773,973,542
2	Cho vay các TCTD khác		100,000,000,000	4,465,450,000,000
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	V.05	22,623,563,915	9,656,117,677
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	V.06	40,384,543,422,005	37,289,570,460,601
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	41,233,614,621,599	38,178,785,822,812
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.2	(849,071,199,594)	(889,215,362,211)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	V.08	30,433,725,388,038	27,797,454,753,695
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		27,657,759,986,574	25,719,359,979,162
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,285,340,236,759	2,348,311,743,628
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(509,374,835,295)	(270,216,969,095)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	V.09	135,021,371,835	148,557,325,460
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		210,636,171,583	224,172,125,208
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75,614,799,748)	(75,614,799,748)
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		381,311,589,340	391,056,937,289
1	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	V.10	264,097,115,528	297,587,579,691
a	Nguyên giá TSCĐ		668,234,013,216	668,365,733,793
b	Hao mòn TSCĐ		(404,136,897,688)	(370,778,154,102)
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	V.12	117,214,473,812	93,469,357,598
a	Nguyên giá TSCĐ		263,983,462,285	230,632,029,880
b	Hao mòn TSCĐ		(146,768,988,473)	(137,162,672,282)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	V.13	16,605,153,663	16,605,153,663
a	Nguyên giá BĐS đầu tư		16,605,153,663	16,605,153,663
b	Hao mòn BĐS đầu tư		-	-
XII	TÀI SẢN CÓ KHÁC	V.14	3,413,958,887,643	5,310,172,681,194
1	Các khoản phải thu	V.14.2	2,108,638,451,358	4,303,876,606,203
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,152,687,757,423	1,011,364,497,841
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	336,792,602	332,443,402
4	Tài sản Có khác	V.14	210,176,347,919	188,567,714,377
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Có nội bảng khác	V.14.3	(57,880,461,659)	(193,968,580,629)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		77,440,551,868,410	80,712,681,593,075

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM
THƯƠNG MẠI
QUỐC DÂN
VIỆT NAM
HOÀN K

2/10/15

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này 30/06/2015	Kỳ trước 01/01/2015
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	V.16	-	-
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	V.17	17,408,127,704,380	19,761,129,465,750
1	Tiền gửi của các TCTD khác		6,617,475,147,490	8,596,456,008,008
2	Vay các TCTD khác		10,790,652,556,890	11,164,673,457,742
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	V.18	49,656,867,447,265	49,051,908,315,419
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	V.05	-	-
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	V.19	45,339,680,000	53,787,020,000
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	V.20	2,444,589	24,943,734
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	V.22	1,965,532,679,492	3,338,881,989,635
1	Các khoản lãi, phí phải trả		490,071,924,423	587,686,092,787
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	6,364,306,284
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	1,475,460,755,069	2,744,831,590,563
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	V.21	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		69,075,869,955,726	72,205,731,734,538
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8,364,681,912,684	8,506,949,858,538
1	Vốn của TCTD	V.23	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010
a	Vốn điều lệ		4,250,000,000,000	4,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		2,552,958,138,010	2,552,958,138,010
d	Cổ phiếu quỹ		(7,010,000)	(7,010,000)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		1,195,881,751,831	1,125,660,773,614
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		365,849,032,843	578,337,956,914
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		77,440,551,868,410	80,712,681,593,075

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này 30/06/2015	Kỳ trước 01/01/2015
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
	Cam kết giao dịch hối đoái		29,756,101,577,162	47,821,920,260,925
	Cam kết mua ngoại tệ		7,075,689,396,841	10,505,148,047,896
2	Cam kết bán ngoại tệ		3,840,277,132,594	6,236,652,447,761
	Cam kết giao dịch hoán đổi		18,840,135,047,727	31,080,169,765,268
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1,334,632,361,721	1,472,207,780,143
5	Bảo lãnh khác		2,203,194,949,419	1,710,539,577,309
6	Các cam kết khác		4,660,837,502,963	3,429,088,285,490

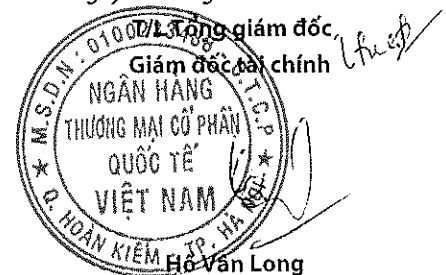
Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Lập bảng

Giám đốc P.KTTH

Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Thị Thanh Trà



NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM
Hợp nhất

Mẫu số B03A/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014 (3)	Năm 2015 (4)	Năm 2014 (5)	Năm 2015 (6)
1	2	3				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	1,247,830,695,110	804,603,293,601	2,353,252,336,831	2,480,021,747,271
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		713,560,837,524	176,799,966,960	1,314,274,256,311	1,309,025,329,957
I	Thu nhập lãi thuần	VI.24	534,269,857,586	627,803,326,641	1,038,978,080,520	1,170,996,417,314
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		52,958,831,905	61,386,656,401	96,513,494,277	125,001,252,696
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		19,853,914,701	26,280,990,998	39,169,000,457	46,488,467,235
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	33,104,917,204	35,105,665,403	57,344,493,820	78,512,785,461
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	(10,543,867,241)	13,854,891	10,884,864,603	(20,261,961,414)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	171,362,822,576	7,523,433,619	168,031,010,790	90,702,436,729
5	Thu nhập từ hoạt động khác		75,789,341,929	5,652,728,621	137,513,685,921	81,059,065,664
6	Chi phí hoạt động khác		41,291,087,674	(34,845,032,305)	35,083,213,944	24,932,439,504
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	34,498,254,255	40,497,760,926	102,430,471,977	56,126,626,160
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	1,252,500,000	2,599,175,300	1,252,500,000	19,546,115,300
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	366,248,786,581	424,836,260,814	781,885,008,727	826,792,828,459
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		397,695,697,799	288,706,955,966	597,036,412,983	568,829,591,091
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		298,737,853,011	144,581,041,304	446,499,562,563	285,297,306,783
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		98,957,844,788	144,125,914,662	150,536,850,420	283,532,284,308



1/1/15

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		13,892,742,917	22,355,621,537	30,243,425,484	42,551,621,537
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	13,892,742,917	22,355,621,537	30,243,425,484	42,551,621,537
XIII	Lợi nhuận sau thuế		85,065,101,871	121,770,293,125	120,293,424,936	240,980,662,771

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Lập biểu

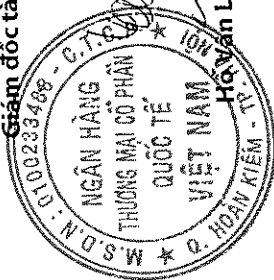
Giám đốc P.KTTH

(Signature)

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính

(Signature)



(Signature)

Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Thị Thanh Trà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		30/6/2015	30/6/2014
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2,338,698	3,505,974
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1,406,639)	(2,525,346)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	78,513	66,165
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	70,440	178,916
05	Thu nhập khác	(34,663)	84,309
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	64,920	17,529
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(903,739)	(823,685)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(101,155)	(5,729)
	LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	106,375	498,133
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	496,935	1,969,364
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	4,368,650	(714,837)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2,636,270)	3,264,158
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(3,054,829)	(998,125)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(205,189)	(311,694)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	2,024,573	727,862
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	(2,970,672)	(5,685,511)
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(998,045)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(2,353,001)	(2,998,567)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	604,959	(1,706,808)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(23)	(283)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(8,447)	(28,728)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(1,214,160)	36,071
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	10,849
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(2,367,362)	(3,218,014)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm, tài sản cố định	(33,560)	(37,262)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26,211	16,908

2/10/15

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		30/6/2015	30/6/2014
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(341)	15,933
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	18,638
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	13,536	18,217
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	19,546	1,253
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	25,392	33,687
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(386,226)	(2,507)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(386,226)	(2,507)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(2,728,196)	(3,186,834)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	5,280,971	8,061,918
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	-	-
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM	2,552,775	4,875,084
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền			
		30/6/2015	30/6/2014
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	730,322	1,227,120
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,348,509	1,227,120
	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	473,944	2,837,182
		2,552,775	4,875,084

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

T/L Tổng Giám đốc

Giám đốc Tài Chính

Người lập biểu

Giám đốc P.KTTH



Nguyễn Thị Lan Anh



Trần Thị Thanh Trà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ('Ngân hàng') là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

1.3. Hội đồng quản trị :

1. Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
2. Ông Đặng Văn Sơn	Phó chủ tịch
3. Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng giám đốc
4. Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
5. Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc phụ trách công nghệ và vận hành
6. Ông Michael John Venter	Thành viên
7. Ông Graham Eric Putt	Thành viên
8. Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập

1.4. Ban điều hành

1. Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
2. Ông Trần Nhất Minh	PTGD phụ trách công nghệ và vận hành kiêm thành viên HĐQT
3. Ông Lê Quang Trung	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và ngoại hối
4. Ông Loic Faussier	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
5. Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị DN
6. Ông Godfrey Swain	Giám đốc Khối ngân hàng bán lẻ-Sản phẩm, kênh bán hàng & marketing
7. Ông Rahn Wood	Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ - Mạng lưới phân phối
8. Bà Vương Thị Huyền	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp
9. Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
10. Ông Trần Tuấn Minh	Phó giám đốc Ban Nhân sự
11. Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp
12. Ông David Goddard	Giám đốc Ban Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả làm việc

1.5. Trụ Sở chính : Tầng 1, tầng 6, tầng 7, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Handwritten signature

Số chi nhánh và phòng giao dịch : Tại ngày 30/06/2015, Ngân hàng có 154 chi nhánh và PGD, 01 công ty con.

Tại ngày 30/06/2015, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động kinh doanh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIBAMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng có 3.819 nhân viên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo Quý II năm 2015 bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004-QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

3.3. Ngoại tệ:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Ngân hàng chỉ dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả đúng hạn ngân hàng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được ngân hàng hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng

Ngày 21 tháng 1 năm 2013 NHNN ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 05 năm 2015 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ theo tỷ lệ quy định của NHNNVN.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 31 tháng 05 năm 2015.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng sẽ không trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng, số dự phòng cho các cam kết ngoại bảng ngân hàng đã trích được hoàn nhập trong kỳ báo cáo.

3.6 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18. Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Quyết định 493 và Quyết định 18 hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay.

3.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28/6/2013.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các trái phiếu chưa niêm yết theo các quy định tương tự như áp dụng cho khoản cho vay. Việc phân loại này được ngân hàng áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014.

3.8 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cần phải trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc giá chứng khoán đầu tư có dấu hiệu sụt giảm một cách lâu dài. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28/6/2013. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.9 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh.

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.10 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 7 năm.

3.11 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.13 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.14 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 30/06/2015 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của 06 tháng trong năm 2015, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 7/2015.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản, thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.16 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.17 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt bằng VND	514,235,624,940	459,648,482,130
Tiền mặt bằng ngoại tệ	214,989,768,683	176,757,973,826
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	1,096,429,933	1,115,553,711
	730,321,823,556	637,522,009,667

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30/06/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,348,509,387,872	1,619,862,180,287
- Bằng VND	1,071,512,370,399	1,074,409,817,207
- Bằng ngoại tệ	276,997,017,473	545,452,363,080
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	1,348,509,387,872	1,619,862,180,287

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
3.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	373,571,280,543	834,273,973,542
- Bằng VND	120,524,380,532	68,554,328,595
- Bằng ngoại hối	253,046,900,011	765,719,644,947
Tiền gửi có kỳ hạn	100,360,000,000	2,192,500,000,000
- Bằng VND	100,360,000,000	53,500,000,000
- Bằng ngoại hối	-	2,139,000,000,000
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	473,931,280,543	3,026,773,973,542
3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	100,000,000,000	1,150,000,000,000
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Bằng ngoại hối	-	3,315,450,000,000
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	100,000,000,000	4,465,450,000,000
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	573,931,280,543	7,492,223,973,542

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn	573,931,280,543	7,492,223,973,542
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	573,931,280,543	7,492,223,973,542

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
4.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	-	-
4.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	-	-
4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh	30/06/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán Nợ	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chỉ tiêu		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ		30,817,079,205	8,193,515,290
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		30,817,079,205	8,193,515,290
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		30,817,079,205	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	8,193,515,290
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-
	Tại ngày đầu kỳ		24,425,766,474	14,769,648,797
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		24,425,766,474	14,769,648,797
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	14,769,648,797
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		24,425,766,474	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

6.1. Cho vay khách hàng

	30/06/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	41,009,895,505,584	37,954,382,606,560
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ	21,057,474,125	13,246,827,000
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	22,966,481,695	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	80,809,244,248	112,270,473,305
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	98,885,915,947	98,885,915,947
	41,233,614,621,599	38,178,785,822,812

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	39,678,293,982,900	36,500,376,645,077
Nợ cần chú ý	675,567,371,968	718,522,354,133
Nợ dưới tiêu chuẩn	310,299,220,721	119,225,554,713
Nợ nghi ngờ	81,602,804,980	319,622,963,545
Nợ có khả năng mất vốn	487,851,241,029	521,038,305,344
	41,233,614,621,599	38,178,785,822,812

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
Nợ ngắn hạn	16,426,621,658,279	16,661,313,565,871
Nợ trung hạn	12,692,410,490,124	9,987,023,902,007
Nợ dài hạn	12,114,582,473,195	11,530,448,354,934
	41,233,614,621,599	38,178,785,822,812

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	30/06/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1,340,192,901,350	1,266,368,069,573
Thương mại, sản xuất và chế biến	13,919,023,824,200	12,675,979,112,526
Xây dựng	963,729,264,869	735,207,719,343
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	6,850,655,196,566	5,690,338,721,620
Cá nhân và các ngành nghề khác	18,160,013,434,612	17,810,892,199,751
	41,233,614,621,599	38,178,785,822,812

Handwritten signature

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Cho vay các TCKT	23,715,179,238,732	14,842,767,804,517
Doanh nghiệp nhà nước	3,305,344,182,298	3,458,431,560,898
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	18,215,441,543,581	9,285,228,167,690
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,489,819,471,462	1,395,996,722,175
Doanh nghiệp tư nhân	704,574,041,391	703,111,353,755
Cho vay cá nhân và cho vay khác	17,518,435,382,866	23,336,018,018,295
	<u>41,233,614,621,599</u>	<u>38,178,785,822,812</u>

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
	VND	VND
Kỳ nay		
- Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2015)	549,358,631,579	281,959,730,632
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	201,772,103,477	21,169,795,376
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(205,189,061,470)	-
- Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/06/2015)	<u>545,941,673,586</u>	<u>303,129,526,008</u>
Kỳ trước		
- Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2014)	641,242,314,192	261,976,192,603
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	365,510,571,586	8,230,485,779
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(311,693,806,942)	-
- Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/06/2014)	<u>695,059,078,836</u>	<u>270,206,678,382</u>

7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Mua nợ bằng VND	-	-
- Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Nợ gốc đã mua	-	-
- Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

Handwritten signature

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	27,657,759,986,574	25,719,359,979,162
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	22,729,373,451,678	21,404,438,714,637
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	788,317,300,947	797,857,065,318
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,140,069,233,949	3,517,064,199,207
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(123,380,838,459)	(126,203,808,780)
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(23,384,764,265)	(26,207,734,586)
- Dự phòng cụ thể	(99,996,074,194)	(99,996,074,194)
	27,534,379,148,115	25,593,156,170,382

8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán sẵn sàng để bán

8.3 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/06/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	42,379,700,000	42,379,700,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	42,379,700,000	42,379,700,000

8.4 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

8.5 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	VNĐ	VNĐ
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3,242,960,536,759	2,305,932,043,628
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(385,993,996,836)	(144,013,160,315)
Tổng	2,856,966,539,923	2,161,918,883,313

Handwritten signature

8.6 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	VNĐ	VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	4,140,069,233,949	3,517,064,199,207
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	4,140,069,233,949	3,517,064,199,207

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/06/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	210,636,171,583	224,172,125,208
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75,614,799,748)	(75,614,799,748)
Tổng	135,021,371,835	148,557,325,460

Handwritten signature

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	124,081,631,813	384,004,034,798	53,002,002,642	24,072,887,742	83,205,176,798	668,365,733,793
Mua trong kỳ	2,418,692,092	10,556,673,433	3,987,653,182	2,279,782,819	6,524,262,205	25,767,063,731
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác	222,988,128			89,773,000		312,761,128
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			(341,332,200)			(341,332,200)
Giảm khác	(25,805,940,236)			(64,273,000)		(25,870,213,236)
Số dư cuối kỳ (30/06/2015)	100,917,371,797	394,560,708,231	56,648,323,624	26,378,170,561	89,729,439,003	668,234,013,216
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	22,859,258,083	244,103,088,023	45,508,773,731	17,984,570,835	40,322,463,430	370,778,154,102
Khấu hao trong kỳ	4,457,357,346	19,009,683,841	1,773,337,481	2,070,211,579	6,389,485,539	33,700,075,786
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			(341,332,200)			(341,332,200)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2015)	27,316,615,429	263,112,771,864	46,940,779,012	20,054,782,414	46,711,948,969	404,136,897,688
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2015	101,222,373,730	139,900,946,775	7,493,228,911	6,088,316,907	42,882,713,368	297,587,579,691
Tại ngày 30/06/2015	73,600,756,368	131,447,936,367	9,707,544,612	6,323,388,147	43,017,490,034	264,097,115,528

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ này

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	10,423,200,000	-	-	208,423,178,255	11,785,651,625	230,632,029,880
Mua trong kỳ	28,406,234,307			4,644,991,277		33,051,225,584
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác				379,860,148		379,860,148
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác				(79,653,327)	-	(79,653,327)
Số dư cuối kỳ (30/06/2015)	38,829,434,307	-	-	213,368,376,353	11,785,651,625	263,983,462,285
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	-		-	130,698,291,328	6,464,380,954	137,162,672,282
Khấu hao trong kỳ				8,949,107,682	657,208,510	9,606,316,192
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2015)	-	-	-	139,647,399,010	7,121,589,464	146,768,988,474
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2015	10,423,200,000	-	-	77,724,886,927	5,321,270,671	93,469,357,598
Tại ngày 30/06/2015	38,829,434,307	-	-	73,720,977,343	4,664,062,161	117,214,473,811

Handwritten signature

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	16,605,153,663	-	-	16,605,153,663
Quyền sử dụng đất	16,605,153,663	-	-	16,605,153,663
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị còn lại	16,605,153,663	-	-	16,605,153,663
Quyền sử dụng đất	16,605,153,663	-	-	16,605,153,663
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-

Handwritten signature

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,126,939,890	1,126,939,890
2. Các khoản phải thu (*)	3,260,199,268,891	5,314,114,164,154
3. Tài sản có khác	210,176,347,919	188,567,714,377
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(57,880,461,659)	(193,968,580,629)
5. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	336,792,602	332,443,402
Tổng	3,413,958,887,643	5,310,172,681,194

(*) Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí XD CB dở dang	1,126,939,890	1,126,939,890
+ Mua sắm tài sản cố định	488,723,927	488,723,927
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	638,215,963	638,215,963
Tổng	1,126,939,890	1,126,939,890

14.2. Các khoản phải thu

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	90,883,449,073	77,928,070,990
Các khoản phải thu bên ngoài	2,016,628,062,395	4,224,821,595,323
Các khoản lãi, phí phải thu	1,152,687,757,423	1,011,364,497,841
Tổng	3,260,199,268,891	5,314,114,164,154

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		52,935,000,000
Thời gian phân bổ		5 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		2,646,750,000
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		50,288,250,000
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		-
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		50,288,250,000
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc		40,583,500,000
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		9,704,750,000
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		-
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	-	-

Thư

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
16.1. Vay ngân hàng Nhà nước	-	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
16.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
16.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC
17.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2015 VNĐ	1/1/2015 VNĐ
a. Tiền gửi không kỳ hạn	911,147,490	5,231,008,008
- Bằng VND	646,062,359	5,172,031,101
- Bằng ngoại hối	265,085,131	58,976,907
b. Tiền gửi có kỳ hạn	6,616,564,000,000	8,591,225,000,000
- Bằng VND	4,640,125,000,000	3,725,000,000,000
- Bằng ngoại hối	1,976,439,000,000	4,866,225,000,000
Tổng	6,617,475,147,490	8,596,456,008,008

17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

- Bằng VND	5,574,061,608,200	4,105,222,002,657
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng ngoại hối	5,216,590,948,690	7,059,451,455,085
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng	10,790,652,556,890	11,164,673,457,742

Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

17,408,127,704,380	19,761,129,465,750
---------------------------	---------------------------

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	10,784,828,134,517	8,868,021,227,525
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9,333,048,147,497	8,023,965,218,416
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,451,779,987,020	844,056,009,109
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	38,109,565,747,601	40,051,109,377,072
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	33,487,068,905,925	35,490,154,767,014
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	4,622,496,841,676	4,560,954,610,058
Tiền gửi vốn chuyên dùng	582,851,452,304	8,720,806,534
Tiền gửi ký quỹ	179,622,112,843	124,056,904,288
Tổng	49,656,867,447,265	49,051,908,315,419

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

Tiền gửi của TCKT	24,124,771,915,817	23,858,161,284,572
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	25,532,095,531,448	25,193,747,030,847
	49,656,867,447,265	49,051,908,315,419

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	45,339,680,000	53,787,020,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	45,339,680,000	53,787,020,000

Handwritten signature

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Bằng VND	-	-
Bằng ngoại tệ, vàng	2,444,589	24,943,734
Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>2,444,589</u>	<u>24,943,734</u>

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Dưới 12 tháng	2,444,589	24,943,734
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
	<u>2,444,589</u>	<u>24,943,734</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	260,404,779,910	270,378,539,139
Các khoản phải trả bên ngoài	1,166,293,159,345	2,298,508,391,876
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,080,758,852	11,036,922,135
Các khoản lãi, phí phải trả	490,071,924,423	587,686,092,787
Phải trả về hoạt động thanh toán	10,607,809,316	13,189,615,896
Các khoản phải trả khác	15,074,247,646	158,082,427,802
Tổng	<u>1,965,532,679,492</u>	<u>3,338,881,989,635</u>

Handwritten signature

22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	336,792,602	332,443,402
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	336,792,602	332,443,402
22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	336,792,602	332,443,402
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	10	13
Số dư đầu kỳ	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	99,439,127	315,182,790,761	810,378,543,726	578,337,956,914	8,506,949,858,538
Tăng trong kỳ	-	-	-	29,929,097,379,353	-	46,006,847,797	24,214,130,420	240,980,662,771	30,240,299,020,341
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	46,006,847,797	24,214,130,420	-	70,220,978,217
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	-	29,929,097,379,353	-	-	-	-	29,929,097,379,353
Giảm trong kỳ	-	-	-	(29,929,097,379,353)	-	-	-	(453,469,586,842)	(30,382,566,966,195)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(84,232,466,143)	(84,232,466,143)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản giảm khác	-	-	-	(29,929,097,379,353)	-	-	-	(369,237,120,699)	(30,298,334,500,052)
Số dư cuối kỳ	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	99,439,127	361,189,638,558	834,592,674,146	365,849,032,843	8,364,681,912,684

check

23.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

	30/06/2015	1/1/2015
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	240,980,662,771	522,353,461,662
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	425,000,000	425,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	567	1,229

23.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	4,250,000,000,000	4,250,000,000,000	-	4,250,000,000,000	4,250,000,000,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	2,552,958,138,010	2,552,958,138,010	-	2,552,958,138,010	2,552,958,138,010	-
Cổ phiếu quỹ	(7,010,000)	(7,010,000)	-	(7,010,000)	(7,010,000)	-
Tổng	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010	-	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010	-

23.5 Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 9%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

23.6 Cổ phiếu:

	30/06/2015	1/1/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	424,999,299	424,999,299
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	424,999,299	424,999,299
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	424,999,299	424,999,299
+ Cổ phiếu phổ thông	424,999,299	424,999,299
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

Handwritten signature/initials

24. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	Từ ngày 01.01.2015 đến 30.06.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014
Thu nhập lãi tiền gửi	59,589,325,941	47,292,478,849
Thu nhập lãi cho vay	1,536,457,160,718	1,574,102,406,875
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	861,588,500,636	712,423,762,008
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	861,588,500,636	712,423,762,008
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	13,994,951,522	8,820,377,642
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	0	0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	8,391,808,454	10,613,311,457
	2,480,021,747,271	2,353,252,336,831

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01.01.2015 đến 30.06.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014
Trả lãi tiền gửi	1,074,532,547,270	1,141,542,656,841
Trả lãi tiền vay	232,187,232,114	171,645,865,770
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2,305,550,573	1,085,733,700
	1,309,025,329,957	1,314,274,256,311

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2015 đến 30.06.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014
Thu từ dịch vụ thanh toán	62,436,400,448	58,037,525,247
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2,068,318,614	2,055,243,266
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	1,028,128,524	39,159,481
Thu từ dịch vụ tư vấn	1,216,830,563	12,826,803
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	6,028,801,853	8,240,992,840
Thu khác	52,222,772,694	28,127,746,640
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	125,001,252,696	96,513,494,277
Chi về dịch vụ thanh toán	26,914,185,946	23,758,407,462
Chi về ngân quỹ	2,862,758,679	3,119,012,850
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	27,000,000	351,836,081
Chi về dịch vụ tư vấn	600,000	-
Chi về hoa hồng, môi giới	4,842,699,927	2,230,070,197
Chi khác	7,472,271,589	6,467,740,451
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	4,368,951,094	3,241,933,416
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	46,488,467,235	39,169,000,457
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	78,512,785,461	57,344,493,820

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01.01.2015 đến 30.06.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,123,491,596,089	664,102,993,890
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	932,209,480,063	570,326,880,985
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	191,282,116,026	93,776,112,905
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,143,753,557,503	653,218,129,287
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,016,128,040,877	608,659,925,370
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	127,625,516,626	44,558,203,917
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(20,261,961,414)	10,884,864,603

Handwritten signature

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Từ ngày 01.01.2015 đến 30.06.2015</u>	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Từ ngày 01.01.2015 đến 30.06.2015</u>	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	95,747,436,729	236,939,687,774
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	545,000,000	43,664,939,488
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	4,500,000,000	25,243,737,496
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	90,702,436,729	168,031,010,790

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Từ ngày 01.01.2015 đến 30.06.2015</u>	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	19,546,115,300	1,252,500,000
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	19,546,115,300	1,252,500,000
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	19,546,115,300	1,252,500,000

31. LÃI/LỖ THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2015 đến 30.06.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014
Thu nhập từ hoạt động khác	81,059,065,664	137,513,685,921
Chi phí hoạt động khác	24,932,439,504	35,083,213,944
Cộng	56,126,626,160	102,430,471,977

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2015 đến 30.06.2015 VNĐ	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014 VNĐ
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8,040,960,485	8,406,537,068
2. Chi phí cho nhân viên	423,686,814,441	370,996,298,682
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	368,096,962,648	319,348,633,686
- Các khoản chi đóng góp theo lương	41,198,058,943	35,628,374,153
- Chi trợ cấp	3,395,419,180	6,011,990,843
- Chi khác cho nhân viên	10,996,373,670	10,007,300,000
3. Chi về tài sản	223,474,439,287	227,055,311,538
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	43,294,122,961	61,581,121,332
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	154,187,443,388	154,649,277,288
Trong đó:		
- Công tác phí	11,400,181,291	12,019,719,828
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	4,000,000	45,139,594
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	17,403,170,858	15,484,084,151
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	5,293,500,000
Tổng	826,792,828,459	781,885,008,727

Handwritten signature

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

	<u>Từ ngày 01.01.2015 đến 30.06.2015</u>	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	283,532,284,308	150,536,850,420
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	2,599,175,300	1,252,500,000
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	2,599,175,300	1,252,500,000
- Thu lãi công trái giáo dục	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	280,933,109,008	149,284,350,420
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	42,551,621,537	30,243,425,484

33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Từ ngày 01.01.2015 đến 30.06.2015</u>	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất của VIB tại thời điểm 30/06/2015 đạt 241 tỷ, tăng 121 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận tăng chủ yếu do tăng thu từ hoạt động tín dụng và thu dịch vụ. Tổng thu nhập thuần của VIB trong 6 tháng đầu năm 2015 đạt 1,396 tỷ tăng 1.2% so với cùng kỳ năm ngoái. Cho vay khách hàng tăng 12%, đạt 41,234 tỷ khiến cho thu nhập lãi thuần tăng 132 tỷ tương đương 13%. Tỷ lệ nợ xấu giảm từ 2.51% cuối năm 2014 xuống 2.14% tại 30.6.2015 dẫn đến chi phí dự phòng giảm đáng kể. Tình hình kinh doanh của VIB có nhiều khả quan trong 6 tháng đầu năm dẫn đến lợi nhuận của VIB tăng 88% so với 6 tháng đầu năm 2014. Việc tăng trưởng tài sản có sinh lời một cách bền vững và an toàn, chủ động lựa chọn các khách hàng tốt giúp VIB đạt chỉ số an toàn vốn rất cao (18,93%) so với mức NHNN quy định (9%) mặc dù Ngân hàng đang bước vào giai đoạn tăng trưởng. Tin tưởng vào sự phát triển ổn định của VIB trong thời gian tới, VIB đã được NHNN phê duyệt tăng trưởng tín dụng ở mức 20% (thay cho mức 11% được phê duyệt từ đầu năm). Trong năm 2015 VIB đã nhận được nhiều giải thưởng từ các đối tác quốc tế như: "Ngân hàng Đối tác hàng đầu Việt Nam", "Ngân hàng hàng đầu Việt Nam về Tài trợ thương mại cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ" từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); Ngân hàng bán lẻ phát triển nhanh nhất Việt Nam năm 2015" và "Thương vụ tốt nhất Việt Nam năm 2015" từ Global Banking & Financial Review.

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	730,321,823,556	637,522,009,667
Tiền gửi tại NHNN	1,348,509,387,872	1,619,862,180,287
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	473,943,758,688	3,023,586,701,155
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	<u><u>2,552,774,970,116</u></u>	<u><u>5,280,970,891,109</u></u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

	BCTC		BCTC HỢP NHẤT	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-	-	-
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>30/06/2015</u>	<u>30/06/2014</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV bình quân trong kỳ (người)	3,639	3,338
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	307,008,540,337	261,361,632,410
2. Thu nhập khác	61,088,422,311	57,987,001,276
3. Tổng thu nhập (1+2)	368,096,962,648	319,348,633,686
4. Tiền lương bình quân	14,061,031	13,051,767
5. Thu nhập bình quân	16,858,888	15,947,497

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1/1/2015	Tăng, giảm trong năm		30/06/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1.Thuế GTGT	718,232,782	12,638,003,191	12,010,820,669	1,345,415,304
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	81,662,982,371	42,429,452,207	102,357,816,169	21,734,618,409
4.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5.Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7.Các loại thuế khác	4,125,847,289	43,442,365,769	42,888,335,031	4,679,878,027
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9.Tiền thuê đất	-	-	-	-
10.Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,129,636,786	61,898,461,199	59,096,025,377	3,932,072,608
Tổng cộng	87,636,699,228	160,408,282,366	216,352,997,246	31,691,984,348

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

38.1. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

a) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng:

Loại hình	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 30/06/2015	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 1/1/2015
Bảo lãnh	3,220,739,000,002	2,019,739,000,002
Bất động sản	61,944,404,827,031	60,551,401,654,312
Hàng hóa	13,082,778,102,198	11,816,184,746,084
Máy móc thiết bị	4,414,946,955,502	5,133,868,038,771
Phương tiện vận tải	9,765,710,787,969	8,017,832,982,858
Quyền khai thác tài sản	7,049,206,944,808	4,558,690,826,500
Tài sản bảo đảm khác	1,419,521,900,649	570,413,109,827
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	7,374,462,729,643	5,427,026,485,343
Tín chấp		-
TỔNG	108,271,771,247,802	98,095,156,843,697

Chức

b) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác

Loại hình	Giá trị TSBD tại thời điểm 30/06/2015	Giá trị TSBD tại thời điểm 1/1/2015
Bảo lãnh		
Bất động sản	208,378,000,000	208,378,000,000
Hàng hóa		
Máy móc thiết bị		
Phương tiện vận tải		
Quyền khai thác tài sản		
Tài sản bảo đảm khác		
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá		
Tín chấp		
TỔNG	208,378,000,000	208,378,000,000

38.2. Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh		
- Chứng khoán đầu tư	4,975,357,200,000	2,975,214,300,000
- Tài sản cố định		
- Tài sản khác		
Tổng	4,975,357,200,000	2,975,214,300,000

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/06/2015	1/1/2015
	VNĐ	VNĐ
- Bảo lãnh vay vốn	-	-
- Cam kết giao dịch hối đoái	29,756,101,577,162	47,821,970,260,925
+ Cam kết mua ngoại tệ	7,075,689,396,841	10,505,148,047,896
+ Cam kết bán ngoại tệ	3,840,277,132,594	6,236,652,447,761
+ Cam kết giao dịch hoán đổi	18,840,135,047,727	31,080,169,765,268
+ Cam kết giao dịch tương lai	-	-
- Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1,334,632,361,721	1,472,207,780,143
- Bảo lãnh khác	2,203,194,949,419	1,710,539,577,309
- Các cam kết khác	4,660,837,502,963	3,429,088,285,490

Thích

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của VIB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE): giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên khoản mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới VIB đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của VIB được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

TT	Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I/	Tài sản									
1	Tiền mặt và kim loại quý	-	730,321,823,556	-	-	-	-	-	-	730,321,823,556
2	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1,348,509,387,872	-	-	-	-	-	1,348,509,387,872
	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	348,725,722,650	75,180,000,000	100,025,557,893	50,000,000,000	-	-	573,931,280,543
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	22,623,563,915
5	Cho vay khách hàng (*)	2,343,471,246,852	-	13,240,376,287,414	13,942,807,424,844	4,771,612,597,513	3,222,991,216,697	3,593,540,654,193	118,875,194,087	41,233,614,621,599
6	Chứng khoán đầu tư (*)	100,000,000,000	3,282,960,536,759	3,803,947,687,940	2,663,125,886,885	2,399,627,929,138	5,722,429,642,620	11,994,805,732,921	976,202,807,070	30,943,100,223,333
7	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	210,636,171,583	-	-	-	-	-	-	210,636,171,583
	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	397,916,743,003	-	-	-	-	-	-	397,916,743,003
10	X- Các tài sản có khác (*)	558,848,299,462	2,855,110,588,181	-	-	-	-	-	-	3,413,958,887,643
	Tổng tài sản	3,002,319,546,314	7,476,945,863,082	18,764,182,649,791	16,681,113,311,729	7,271,266,084,544	8,995,360,859,317	15,588,346,387,114	1,095,078,001,157	78,874,612,703,047
III/	Nợ phải trả									
	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	12,664,489,774,216	1,193,029,559,191	3,550,608,370,973	-	-	-	17,408,127,704,380
2	Tiền gửi của khách hàng	-	177,306,528,447	29,175,328,533,015	7,960,012,478,602	6,227,204,765,633	5,371,570,864,885	745,437,176,682	7,100,000	49,656,867,447,265
	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	45,339,680,000	-	-	-	-	-	45,339,680,000
	Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	2,444,589
6	Nợ khác	-	1,491,686,882,392	2,444,589	473,845,797,100	-	-	-	-	1,965,532,679,492
	Tổng nợ phải trả	-	1,668,993,410,839	41,885,160,431,820	9,626,887,834,893	9,777,813,136,606	5,371,570,864,885	745,437,176,682	7,100,000	69,075,869,955,726
	Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất - nội bảng	3,002,319,546,314	5,807,952,452,242	(23,120,977,782,029)	7,054,225,476,836	(2,506,547,052,062)	3,623,789,994,432	14,842,909,210,431	1,095,070,901,157	9,798,742,747,321
	Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	(5,335,593,564)	10,146,980,019	3,348,210,959	(2,940,911,479)	(549,209,250)	-	4,669,476,684
	Tổng mức chênh nhay cảm với lãi suất	3,002,319,546,314	5,807,952,452,242	(23,120,977,782,029)	7,054,225,476,836	(2,506,547,052,062)	3,623,789,994,432	14,842,909,210,431	1,095,070,901,157	9,803,472,224,005

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

40.2 RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VIB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của VIB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của VIB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của VIB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	514,235,624,939	54,288,732,864	137,354,591,655	24,442,874,098	730,321,823,556
II- Tiền gửi tại NHNN	1,071,512,370,399	-	276,997,017,473	-	1,348,509,387,872
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	345,729,938,428	38,088,878,297	132,194,306,852	57,918,156,967	573,931,280,543
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	22,623,563,915	-	-	-	22,623,563,915
VI- Cho vay khách hàng (*)	32,505,389,851,692	73,844,364,296	8,654,380,405,611	-	41,233,614,621,599
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	30,943,100,223,333	-	-	-	30,943,100,223,333
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	210,069,167,665	-	567,003,918	-	210,636,171,583
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	397,916,743,003	-	-	-	397,916,743,003
X- Các tài sản có khác (*)	3,253,949,366,596	474,329,175	159,532,103,437	3,088,436	3,413,958,887,643
Tổng tài sản	69,264,526,849,969	166,696,304,631	9,361,025,428,946	82,364,119,500	78,874,612,703,046
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	10,239,678,228,452	59,277	7,168,449,416,651	-	17,408,127,704,380
II- Tiền gửi của khách hàng	43,496,496,942,719	507,724,115,299	5,609,808,027,236	42,838,362,011	49,656,867,447,265
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	432,164,688,131	(298,816,200,000)	(125,990,871,942)	(7,357,616,189)	0
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	45,339,680,000	-	-	-	45,339,680,000
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,444,589	-	2,444,589
VI- Các khoản nợ khác	1,829,877,599,875	1,714,243,432	132,804,021,628	1,136,814,558	1,965,532,679,492
VII- Vốn và các quỹ	8,364,681,912,684	-	-	-	8,364,681,912,684
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	64,408,239,051,861	210,622,218,008	12,785,073,038,161	36,617,560,380	77,440,551,868,410
Trạng thái tiến tệ nội bảng- ròng	4,856,287,798,108	(43,925,913,377)	(3,424,047,609,215)	45,746,559,121	1,434,060,834,636
Trạng thái tiến tệ ngoại bảng	-	51,358,244,820	3,220,741,512,750	(36,687,564,035)	3,235,412,193,535
Trạng thái tiến tệ nội ngoại bảng	4,856,287,798,108	7,432,331,443	(203,306,096,465)	9,058,995,086	4,669,473,028,172

Handwritten signature/initials.

40.3 RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình VIB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của VIB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

VIB luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của VIB. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của VIB mà VIB sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VIB hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VIB. VIB nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản VIB. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VIB luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

TT	Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng số
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Tài sản								
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			730.321.823.556					730.321.823.556
2	Tiền gửi tại NHNN			1.348.509.387.872	0	0	0	0	1.348.509.387.872
	Tiền gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD								
3 (*)				348.725.722.650	75.180.000.000	150.025.557.893	0	0	573.931.280.543
4	Chứng khoán kinh doanh (*)			0	0	0	0	0	0
	Các công cụ tài chính phái sinh và								
5	các tài sản tài chính khác			22.623.563.915	0	0	0	0	22.623.563.915
6	Cho vay khách hàng (*)	1.163.071.332.629	1.180.399.914.222	2.711.931.344.213	5.911.032.954.852	11.036.339.698.774	14.437.643.441.585	4.793.195.935.324	41.233.614.621.599
7	Chứng khoán đầu tư (*)	100.000.000.000	0	2.903.947.687.940	1.562.327.917.342	7.339.522.207.966	16.569.523.798.425	2.467.778.611.661	30.943.100.223.333
9	Góp vốn đầu tư dài hạn (*)			0	0	0	0	0	210.636.171.583
8	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			0	0	0	0	0	397.916.743.003
10	Tài sản Có khác (*)	558.848.299.462		1.152.687.757.423	0	1.702.422.830.758			3.413.958.887.643
	Tổng tài sản	1.821.919.632.091	1.180.399.914.222	9.218.747.287.568	7.548.540.872.194	20.228.310.295.391	31.007.167.240.010	7.869.527.461.570	78.874.612.703.047
	Nợ phải trả								
	Tiền gửi của các TCTD và tiền vay từ các TCTD khác		0	12.291.453.536.938	1.213.357.314.577	3.629.038.580.251	214.592.601.515	59.685.671.100	17.408.127.704.380
2	Tiền gửi của khách hàng		0	29.352.638.077.017	7.960.012.478.602	11.598.615.614.963	745.594.176.682	7.100.000	49.656.867.447.265
	Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ		0	0	0	0	0	0	0
3	TC khác			0					
4	Vốn ủy thác đầu tư		0	0	506.120.000	2.699.040.000	40.546.400.000	1.588.120.000	45.339.680.000
5	Phát hành giấy tờ có giá		0	2.444.589	0	0	0	0	2.444.589
6	Nợ khác			490.071.924.423		1.475.460.755.069		0	1.965.532.679.492
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	0	0	42.134.165.982.967	9.173.875.913.179	16.705.813.990.283	1.000.733.178.197	61.280.891.100	69.075.869.955.726
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.821.919.632.091	1.180.399.914.222	(32.915.418.695.399)	(1.625.335.040.985)	3.522.496.305.108	30.006.434.061.812	7.808.246.570.471	9.798.742.747.321

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Giám đốc P.KTTH

Trần Thị Thanh Trà

Trần Thị Thanh Trà

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

T/ Tổng Giám đốc

Giám đốc Tài chính

